

**GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC ĐỌC HIỂU
VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI CHO SINH VIÊN
KHOA SƯ PHẠM NGỮ VĂN, TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP**

Nguyễn Thị Bích Phương

Khoa Sư phạm Ngữ văn, Trường Đại học Đồng Tháp

Email: nguyenthibichphuong@dthu.edu.vn

Lịch sử bài báo

Ngày nhận: 10/11/2021; Ngày nhận chỉnh sửa: 15/12/2021; Ngày duyệt đăng: 14/02/2022

Tóm tắt

Đọc hiểu văn học nước ngoài là một trong những năng lực quan trọng cần hình thành và phát triển cho sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn. Trên cơ sở lý luận và thực tiễn, nghiên cứu này đề xuất một số giải pháp để phát triển năng lực đọc hiểu văn học nước ngoài cho sinh viên khoa Sư phạm Ngữ văn, Trường Đại học Đồng Tháp, nhằm đảm bảo chuẩn đầu ra, đáp ứng yêu cầu cấp thiết của đổi mới giáo dục đại học và đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay.

Từ khóa: *Đọc hiểu văn học nước ngoài, năng lực, sư phạm Ngữ văn.*

**DEVELOPING FOREIGN LITERATURE READING COMPREHENSION
OF STUDENTS OF VIETNAMESE LITERATURE AND LINGUISTICS
TEACHER EDUCATION, DONG THAP UNIVERSITY**

Nguyen Thi Bich Phuong

Faculty of Vietnamese Literature and Linguistics Teacher Education,

Dong Thap University

Email: nguyenthibichphuong@dthu.edu.vn

Article history

Received: 10/11/2021; Received in revised form: 15/12/2021; Accepted: 14/02/2022

Abstract

Reading foreign literature is one of the competencies that students of literary pedagogy need to be formed and developed. This article studies the theory and practice of reading comprehension of foreign literature by students of the Faculty of Vietnamese Literature and Linguistics Teacher Education, Dong Thap University. Then, it proposes some strategies to develop this capacity for those students, in order to help them achieve the output of the training program, meeting requirements of higher education and general education innovation.

Keywords: *Competence, reading foreign literature, Vietnamese Literature and Linguistics Teacher Education.*

DOI: <https://doi.org/10.52714/dthu.12.01S.2023.1007>

Trích dẫn: Nguyễn Thị Bích Phương. (2022). Giải pháp phát triển năng lực đọc hiểu văn học nước ngoài cho sinh viên khoa Sư phạm Ngữ văn, Trường Đại học Đồng Tháp. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 12(01S), 66-76.

1. Đặt vấn đề

Phát triển năng lực người học là yêu cầu tất yếu và cấp thiết của giáo dục Việt Nam hiện nay ở tất cả các bậc học, trình độ, trong đó có giáo dục đại học. Cùng với xu hướng giáo dục quốc tế, nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trang bị cho các thế hệ tương lai nền tảng văn hóa vững chắc và khả năng thích ứng cao với mọi biến động không ngừng của xã hội và tự nhiên, Nghị quyết số 29-NQ/TW (Ban Chấp hành Trung ương khóa XI, 2013) đã xác định quan điểm chỉ đạo đổi mới giáo dục là “Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học”.

Đọc hiểu là một trong những năng lực quan trọng mà con người cần phải trang bị trong thế kỷ XXI. Biết đọc vẫn là một trong những mục tiêu quan trọng mà UNESCO kêu gọi tất cả các quốc gia hoàn thành (Đỗ Ngọc Thống, 2019). Trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn (ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT, ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - sau đây gọi tắt là *Chương trình Ngữ văn 2018*) - chương trình lấy các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe làm trung tâm để hình thành và phát triển các năng lực cho người học - thì đọc hiểu là kỹ năng quan trọng nhất mà học sinh (HS) cần phải được trang bị. Trên cơ sở đó, *Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn* của Trường Đại học Đồng Tháp xác định đọc hiểu là một trong những năng lực quan trọng mà sinh viên (SV) cần phải thông thạo, nhằm “đào tạo đội ngũ giáo viên Ngữ văn năng động, tiên tiến đáp ứng yêu cầu đổi mới nền giáo dục phổ thông”, nhằm đào tạo “nguồn nhân lực có khả năng thích nghi với môi trường làm việc, tự thích ứng để học tập suốt đời” (Trường Đại học Đồng Tháp, 2019).

Văn học nước ngoài (VHNN) là lĩnh vực kiến thức được sử dụng làm phương tiện để hình thành năng lực đọc hiểu cho người học. Không chỉ thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc trong chương trình đào tạo của ngành Sư phạm Ngữ văn, VHNN còn là phạm vi kiến thức quan trọng trong chương trình giáo dục phổ thông - đối tượng mà SV sẽ giảng dạy khi trở thành giáo viên trung học. Do vậy, để hình thành, phát triển năng lực đọc hiểu VHNN cho HS thì các nhà giáo tương lai phải được phát triển năng lực này khi đang ngồi trên ghế giảng đường. Thế nhưng, qua khảo sát, SV ngành Sư phạm Ngữ

văn của Trường Đại học Đồng Tháp còn nhiều hạn chế trong kỹ năng đọc hiểu VHNN. Với sự khác biệt về tư tưởng, văn hóa, ngôn ngữ, sự đa dạng về thể loại... VHNN khiến đa số SV bối rối và lúng túng, từ đó cũng dẫn đến những hạn chế trong kỹ năng nghề nghiệp. Khi mà chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 đang triển khai theo lộ trình, bắt đầu từ năm học 2020 - 2021 và đại trà vào năm học 2024 - 2025, thì việc phát triển năng lực đọc hiểu VHNN cho SV khoa Sư phạm Ngữ văn của Trường Đại học Đồng Tháp càng trở nên cấp bách và cần thiết.

2. Cơ sở lý luận và thực tiễn để phát triển năng lực văn học nước ngoài cho sinh viên khoa Sư phạm Ngữ văn, Trường Đại học Đồng Tháp

2.1. Cơ sở lý luận

2.1.1. Khái niệm năng lực và năng lực đọc hiểu

Năng lực: Nghiên cứu nhiều quan điểm và cách định nghĩa khác nhau về năng lực, chúng tôi đồng ý với định nghĩa được khái quát trong công trình nghiên cứu của các tác giả dự án DeSeCo (Definition and Selection of Competencies: Theoretical and Conceptual Foundation). Theo đó, “A competency is more than just knowledge and skills. It involves the ability to meet complex demands, by drawing on and mobilising psychosocial resources (including skills and attitudes) in a particular context” (Rychen và cs., 2003, tr. 43). Nghĩa là: Năng lực không chỉ là kiến thức và kỹ năng. Nó liên quan đến khả năng đáp ứng thành công các yêu cầu phức tạp, bằng cách huy động các nguồn lực tâm lý xã hội (bao gồm cả kỹ năng và thái độ) trong một bối cảnh cụ thể. Cụ thể hóa khái niệm này, *Chương trình giáo dục phổ thông* (2018) đã xác định: “Năng lực là thuộc tính cá nhân được hình thành, phát triển nhờ tổ chức sẵn có và quá trình học tập, rèn luyện, cho phép con người huy động tổng hợp các kiến thức, kỹ năng và các thuộc tính cá nhân khác như hứng thú, niềm tin, ý chí... thực hiện thành công một loại hoạt động nhất định, đạt kết quả mong muốn trong những điều kiện cụ thể” (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018, tr. 37).

Năng lực đọc hiểu: *Đọc hiểu* là một trong ba năng lực cốt lõi mà chương trình đánh giá học sinh quốc tế (PISA) tiến hành khảo sát. Theo PISA (OECD, 2009), *năng lực đọc hiểu* là **sự hiểu, sử dụng, phản ánh và gắn kết** với các văn bản viết nhằm đạt được các mục tiêu đọc, phát triển hiểu biết và tiềm năng của người đọc cũng như nhằm tham gia

vào xã hội (Understanding, using, reflecting on and engaging with written texts, in order to achieve one's goals, to develop one's knowledge and potential, and to participate in society).

Ở Việt Nam, thuật ngữ *đọc hiểu* xuất hiện trong chương trình, sách giáo khoa phổ thông từ những năm 2000, thể hiện sự đổi mới tư tưởng trong cách dạy học văn. Tác giả Trần Đình Sử (2004) cho rằng: Đọc hiểu văn bản là một khâu đột phá trong nội dung và phương pháp dạy văn hiện nay. Tác giả Nguyễn Thanh Hùng (2008, tr. 24) nhấn mạnh “Bản chất của hoạt động đọc - hiểu văn là quá trình lao động sáng tạo mang tính thẩm mỹ nhằm phát hiện ra những giá trị của tác phẩm trên cơ sở phân tích đặc trưng văn bản”. Trong *Chương trình Ngữ văn 2018, đọc hiểu* là trục chính xuyên suốt cả ba cấp học nhằm đáp ứng yêu cầu của chương trình theo định hướng năng lực. Các kiến thức phổ thông cơ bản, nền tảng về tiếng Việt và văn học trong chương trình đều phục vụ trực tiếp cho yêu cầu rèn luyện các kỹ năng, trong đó *đọc hiểu* là kỹ năng hàng đầu.

2.1.2. Phát triển năng lực đọc hiểu văn học nước ngoài

Phát triển năng lực đọc hiểu: Vì năng lực là yếu tố động được phát triển ở nhiều cấp độ, vì bản chất của đọc hiểu cũng là một quá trình tự phát triển nhận thức, tư duy của người đọc với nhiều mức độ, nên năng lực *đọc hiểu* văn bản là một yếu tố luôn phát triển. Chúng tôi đồng ý với quan điểm của Đoàn Thị Thanh Huyền (2017): Sự phát triển của năng lực *đọc hiểu* văn bản trước hết là một đặc tính khách quan, tất yếu gắn với sự tự vận động, tự trưởng thành của người đọc qua mỗi giai đoạn lứa tuổi cũng như từng hành động đọc. Bên cạnh đó, sự phát triển này còn phụ thuộc mạnh mẽ vào yếu tố môi trường văn hóa xã hội của người đọc.

Văn học nước ngoài: Trên cơ sở định nghĩa *văn học* - “loại hình nghệ thuật sáng tạo bằng chất liệu ngôn từ, là sự phản ánh của đời sống và xã hội thể hiện sự nhận thức và sáng tạo của con người” (Lê Bá Hán và cs., 2007, tr. 401) và quan niệm *văn học dân tộc* - “toàn bộ tác phẩm văn học được sáng tác bằng một ngôn ngữ dân tộc nhất định trên một lãnh thổ quốc gia nhất định” (Đỗ Đức Hiểu và cs., 2004, tr. 1944), quy chiếu với văn học Việt Nam, *văn học nước ngoài* là khái niệm dùng để chỉ văn học của tất cả các nước trên thế giới ở cả phương Đông như văn học Trung

Quốc, văn học Nhật Bản, văn học Ấn Độ... và phương Tây như văn học Hy Lạp, văn học Anh, văn học Pháp, văn học Tây Ban Nha, Văn học Mỹ, văn học Nga... Trong giáo dục, VHNN là một trong những phương tiện hiệu quả để bồi dưỡng những phẩm chất tốt đẹp và năng lực cốt lõi cho người học. Qua những tinh hoa văn học được chọn lọc để đưa vào chương trình giáo dục phổ thông hay chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn, người học tiếp cận được với biết bao tư tưởng tiến bộ, nhân văn để học hỏi, phát triển bản thân, hình thành nên tính cách cởi mở, biết trân trọng cái hay, cái đẹp, cái tiến bộ... Từ đó phát triển trí tuệ, cảm xúc, khả năng thấu hiểu, biết mình, biết người; nâng cao năng lực hợp tác, giao tiếp; hướng đến mục tiêu hội nhập và phát triển. Chính vì vậy mà dù qua bao nhiêu lần thay sách, đổi mới chương trình, VHNN vẫn chiếm vị trí quan trọng trong chương trình giáo dục, bên cạnh phần văn học dân tộc vốn giữ vai trò chủ đạo.

Như vậy, đọc hiểu VHNN là năng lực quan trọng cần phát triển cho SV ngành Sư phạm Ngữ văn. Người có năng lực đọc hiểu VHNN, nghĩa là, đầu tiên, phải có những *hiểu biết* về văn bản VHNN. Những hiểu biết này được thể hiện ở nhiều cấp độ: nắm bắt và thông hiểu được các thông tin sự kiện của văn bản (bao gồm ngôn ngữ, văn hóa, dân tộc...), các đặc điểm về thể loại, cấu trúc của văn bản; rút ra được nội dung và xây dựng nên ý nghĩa của văn bản. Từ những hiểu biết ấy, người có năng lực đọc hiểu VHNN sẽ *phản hồi* - đánh giá, bình luận về văn bản VHNN, làm giàu thêm vốn hiểu biết, thay đổi tình cảm, quan niệm thái độ của mình. Cuối cùng, người có năng lực *đọc hiểu* có thể *sử dụng* những hiểu biết, phản hồi đó để hoàn thành các mục tiêu đọc trong bối cảnh cụ thể và tự phát triển các tiềm năng của bản thân như phát triển năng lực nghiên cứu VHNN, phát triển kỹ năng dạy học đọc hiểu VHNN cho HS phổ thông.

2.2. Cơ sở thực tiễn

2.2.1. Văn học nước ngoài trong Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn, Trường Đại học Đồng Tháp

Quan sát *Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn* của Trường Đại học Đồng Tháp từ năm 2015 đến năm 2020, chúng tôi nhận thấy VHNN luôn nằm trong khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc. Để phù hợp với đối tượng người học được khảo sát, chúng tôi chọn chương trình đào tạo năm 2018 để phân tích cụ thể và kết quả thể hiện trong Bảng 1.

Bảng 1. Thống kê các học phần VHNN trong Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn, Trường Đại học Đồng Tháp

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Tiến độ	Tổng tín chỉ	Tỉ lệ %
Kiến thức chuyên ngành bắt buộc					
1	Văn học Trung Quốc	3	Học kì 5	10	15,6
2	Văn học Anh - Pháp	3	Học kì 7		
3	Văn học Nga - Mỹ	2	Học kì 6		
4	Văn học Ấn Độ - Nhật Bản	2	Học kì 5		
Kiến thức chuyên ngành tự chọn					
5	Chủ nghĩa nhân văn trong văn học phương Tây	2	Học kì 4	6	12,5
6	Văn học Hy Lạp	2	Học kì 4		

Nguồn: Trường Đại học Đồng Tháp, 2018, Chương trình giáo dục đại học - ngành Sư phạm Ngữ văn - ban hành kèm theo Quyết định số 1149/QĐ-ĐHĐT ngày 28 tháng 8 năm 2018

Bảng 1 đã cho thấy phạm vi nội dung, số tín chỉ, tiến độ học tập cũng như tỉ trọng của VHNN trong tổng số tín chỉ mà SV phải tích lũy. Để xem xét sự đáp ứng của VHNN trong Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn với yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông hiện nay, chúng tôi thực hiện khảo sát

văn bản đọc chính trong Chương trình Ngữ văn hiện hành (2006), văn bản gợi ý trong Chương trình Ngữ văn mới (2018) và các văn bản trong sách giáo khoa *Ngữ văn 6* được sử dụng trong năm học 2021-2022 của các nhóm biên soạn như *Chân trời sáng tạo*, *Cánh Diều*, *Kết nối tri thức với cuộc sống* (Bảng 2).

Bảng 2. Tỉ lệ ngữ liệu VHNN trong chương trình giáo dục phổ thông

Đối tượng khảo sát	Tổng số ngữ liệu	Số ngữ liệu VHNN	Tỉ lệ %
Chương trình Ngữ văn (2006)	184	38	20,7
Chương trình Ngữ văn 2018 (văn bản gợi ý)	270	52	19,0
<i>Ngữ văn 6</i> (Chân trời sáng tạo) Nguyễn Thị Hồng Nam (chủ biên), NXB Giáo dục Việt Nam, 2021	40	8	20,0
<i>Ngữ văn 6</i> (Cánh Diều) Nguyễn Minh Thuyết (tổng chủ biên), NXB Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, 2021	40	4	10,0
<i>Ngữ văn 6</i> (Kết nối tri thức với cuộc sống) Bùi Mạnh Hùng (tổng chủ biên), NXB Giáo dục Việt Nam, 2021	37	8	21,6

Kết quả khảo sát ở Bảng 1, Bảng 2 cho thấy: Dù qua bao nhiêu lần thay sách, đổi mới chương trình, VHNN vẫn chiếm vị trí quan trọng và luôn có mặt trong chương trình giáo dục phổ thông. Nội dung VHNN trong *Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn* của Trường Đại học Đồng Tháp đáp ứng rất tốt yêu cầu cần đạt trong chương trình Ngữ văn phổ thông, đặc biệt là *Chương trình Ngữ văn 2018*. Theo yêu cầu về ngữ liệu trong Chương trình Ngữ

văn 2018, bên cạnh Văn học dân gian và Văn học viết Việt Nam thì VHNN thuộc hệ thống các tác phẩm bắt buộc lựa chọn với số lượng không giới hạn (chọn ít nhất 1 tác phẩm cho mỗi nền văn học sau: Anh, Pháp, Mĩ, Hy Lạp, Nga, Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ). Sự tương thích này là căn cứ quan trọng để xác định sự cần thiết phải phát triển năng lực đọc hiểu VHNN cho SV khoa Sư phạm Ngữ văn của Trường Đại học Đồng Tháp.

2.2.2. *Thực trạng năng lực đọc hiểu văn học nước ngoài của sinh viên khoa Sư phạm Ngữ văn, Trường Đại học Đồng Tháp*

Để có cơ sở thực tiễn đề xuất các giải pháp, chúng tôi tìm hiểu thực trạng đọc hiểu VHNN của SV. Đối tượng khảo sát là 66 SV thuộc các lớp ĐHSVAN2018A, ĐHSVAN2019A và cựu SV. Đồng thời, chúng tôi tham khảo ý kiến giảng viên (GV) giảng dạy VHNN, GV có chuyên môn về phương pháp dạy học *đọc hiểu* trong và ngoài trường. Nội dung khảo sát là thực trạng tổ chức các hoạt động dạy

học đọc hiểu VHNN và các yếu tố tác động đến việc phát triển năng lực đọc hiểu VHNN cho SV. Phương pháp chủ yếu là điều tra qua phiếu khảo sát và phỏng vấn. Kết quả khảo sát:

Thứ nhất, nhận thức của người học về vai trò của đọc hiểu VHNN và các hoạt động đọc hiểu VHNN: 100% SV cho rằng đọc hiểu VHNN và trang bị cách thức đọc hiểu VHNN là cần thiết; trên 94% SV cũng xác định tính cần thiết của các hoạt động đọc hiểu, trong đó, hoạt động tự đọc và hoạt động đọc thảo luận được đánh giá cao. Kết quả cụ thể ở Bảng 3.

Bảng 3. Kết quả khảo sát SV về vai trò và các hoạt động đọc hiểu VHNN

TT	Nội dung khảo sát	Rất cần thiết		Cần thiết		Không cần		Không rõ	
		Số người	Tỉ lệ %	Số người	Tỉ lệ %	Số người	Tỉ lệ %	Số người	Tỉ lệ %
1	Vai trò của năng lực đọc hiểu VHNN	47	71,2	19	28,8	0	0,0	0	0,0
2	Trang bị cách thức đọc hiểu VHNN	35	53,0	29	43,9	0	0,0	0	0,0
3	Hoạt động tự đọc	41	62,1	22	33,3	1	1,5	2	3,0
4	Hoạt động đọc diễn cảm	29	43,9	33	50,0	3	4,5	1	1,5
5	Hoạt động đọc thảo luận	39	59,1	24	36,4	2	3,0	1	1,5
6	Hoạt động phản hồi kết quả học tập	37	56,1	28	42,4	0	0,0	1	1,5

Thứ hai, về thực trạng tổ chức các hoạt động trong dạy học đọc hiểu VHNN, kết quả khảo sát đối với SV (Bảng 4) cho thấy: Đa số người học cho rằng

các hoạt động đọc hiểu được tổ chức ở mức thường xuyên trong giờ học. Tuy nhiên, cũng có 18,2% SV (và 30% GV) cho rằng SV *hiếm khi* được trang bị cách thức đọc hiểu VHNN.

Bảng 4. Kết quả khảo sát SV về thực trạng tổ chức các hoạt động đọc hiểu VHNN

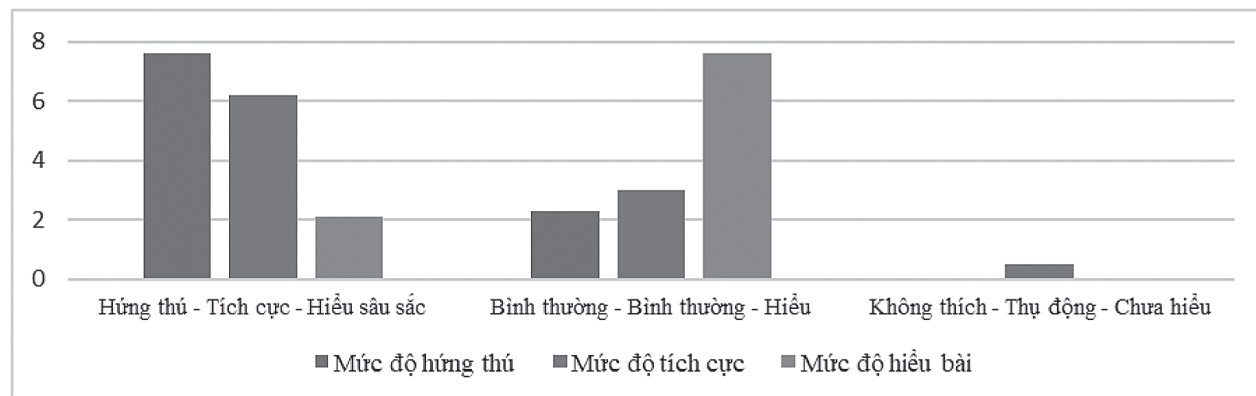
TT	Nội dung khảo sát	Luôn luôn		Thường xuyên		Hiếm khi		Không rõ	
		Số người	Tỉ lệ %	Số người	Tỉ lệ %	Số người	Tỉ lệ %	Số người	Tỉ lệ %
1	Trang bị cách thức đọc hiểu VHNN	16	24,2	35	53,0	12	18,2	3	4,5
2	Hoạt động tự đọc	20	30,3	38	57,6	6	9,1	2	3,0
3	Hoạt động đọc diễn cảm	22	33,3	36	54,5	6	9,1	2	3,0
4	Hoạt động đọc thảo luận	21	31,8	40	60,6	4	6,1	1	1,5
5	Hoạt động phản hồi kết quả học tập	28	42,4	36	54,5	1	1,5	1	1,5

Ngoài ra, chúng tôi nhận thấy việc tổ chức các hoạt động đọc hiểu VHNN chưa hiệu quả. Khi được yêu cầu so sánh giữa đọc hiểu VHNN và đọc hiểu Văn học Việt Nam thì đa số SV cho rằng “giống nhau” về qui trình, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, về yêu cầu đọc hiểu theo thể loại hay yêu cầu tích hợp. Thực trạng này thể hiện SV chưa nắm rõ tính chất

đặc thù của cách thức đọc hiểu VHNN. Bên cạnh đó, đánh giá thực tiễn của qui trình đọc hiểu VHNN, 2 bước mà phần lớn SV (60%) cho rằng luôn luôn được thực hiện là *đọc hiểu nội dung* và *đọc hiểu ý nghĩa* của văn bản, hoạt động *vận dụng* chưa thực hiện ở mức độ cao. Đánh giá về hiệu quả của các phương pháp trong dạy học đọc hiểu VHNN, phần lớn (hơn

50%) SV cho rằng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, đóng vai, dạy học theo nhóm là hiệu quả nhất. Tuy vậy, khi đánh giá thực tiễn học tập thì phương pháp được sử dụng nhiều nhất là thuyết trình, vấn đáp, dạy học giải quyết vấn đề, dạy học theo nhóm. Như vậy, SV đánh giá cao phương pháp đóng vai nhưng thực tiễn thì phương pháp này ít được tổ chức. Hơn nữa, các phương pháp dạy học chưa được kết hợp đa dạng trong dạy học để hình thành năng lực đọc hiểu VHNN cho người học.

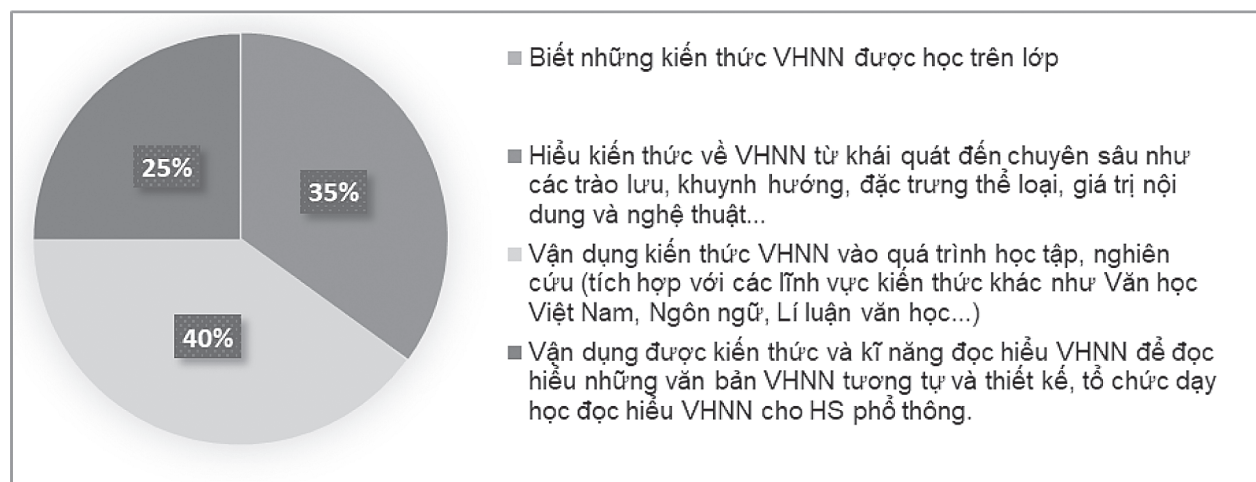
Thứ ba, để đánh giá hiệu quả của việc đọc hiểu VHNN, chúng tôi khảo sát mức độ hứng thú, mức độ tích cực, mức độ hiểu bài của người học. Kết quả ở Hình 1 cho thấy đa số SV có hứng thú và tích cực, tuy nhiên, mức độ hiểu bài sâu sắc của SV đạt tỉ lệ thấp (20%). Kết quả khảo sát GV cũng tương tự khi 93,8% GV cho rằng SV đạt mức hiểu, 6,2% GV không rõ, còn tỉ lệ GV đánh giá SV có thể hiểu sâu sắc bài học là 0%.



Hình 1. Kết quả khảo sát SV về mức độ hứng thú, tích cực và hiểu bài của người học

Tương ứng với mức độ hứng thú, tích cực, hiểu bài nêu trên, khi khảo sát mức độ đạt được về năng lực đọc hiểu VHNN của người học (Hình 2), chúng tôi nhận thấy phần lớn SV (75%) đạt ở mức có thể hiểu những kiến thức về VHNN và có thể vận dụng kiến thức VHNN vào quá trình học tập, nghiên cứu (tích hợp với các lĩnh vực kiến thức khác như Văn học Việt Nam, Ngôn ngữ, Lí luận văn học...). Dù có

53% SV cho rằng mình thường xuyên được trang bị cách thức đọc hiểu VHNN (Bảng 1) nhưng tỉ lệ SV có thể vận dụng để đọc hiểu những văn bản VHNN tương tự và có thể thiết kế, tổ chức dạy học đọc hiểu VHNN cho HS phổ thông còn ở mức thấp (25%). Tỉ lệ này cho thấy năng lực đọc hiểu VHNN của SV còn nhiều hạn chế và chưa đạt được chuẩn đầu ra như mong đợi.



Hình 2. Kết quả khảo sát SV về mức độ năng lực đọc hiểu VHNN đạt được

Thứ tư, khảo sát các yếu tố tác động đến hiệu quả đọc hiểu VHNN, về chủ quan, chúng tôi nhận thấy khó khăn chủ yếu mà đa số SV, GV gặp phải khi đọc hiểu VHNN là sự khác biệt về văn hóa và ngôn ngữ, sự tỉ lệ nghịch giữa dung lượng đồ sộ của văn bản VHNN và thời lượng học tập; về chủ quan,

việc GV chưa xây dựng qui trình đọc hiểu VHNN và ý thức tự giác, động lực học tập cũng như cách thức tiếp cận văn bản chưa hiệu quả của SV là những yếu tố có tác động lớn đến hiệu quả đọc hiểu VHNN. Kết quả khảo sát thể hiện ở Bảng 5.

Bảng 5. Kết quả khảo sát GV về yếu tố tác động đến hiệu quả đọc hiểu VHNN

TT	Yếu tố tác động	Tỉ lệ %
1	Sự khác biệt về văn hóa, ngôn ngữ	81,3
2	Văn bản đồ sộ về dung lượng và nội dung tư tưởng nhưng thời lượng học tập không nhiều	75,0
3	Chưa có qui trình đọc hiểu VHNN	50,0
4	Ý thức tự học, động lực học tập của SV chưa cao	75,0
5	SV hiếm khi đọc văn bản trước khi học trên lớp	62,5
6	SV tiếp cận văn bản bằng cách đọc nội dung liên quan trong giáo trình	81,3
7	SV khai thác chưa tốt tài liệu từ thư viện	60,0

Như vậy, thực tiễn đã cho thấy SV khoa Sư phạm Ngữ văn của Trường Đại học Đồng Tháp nhận thức rõ vai trò cần thiết của năng lực đọc hiểu VHNN; người học có hứng thú, tích cực trong giờ học, tuy nhiên, mức độ hiểu bài và mức độ đạt về năng lực đọc hiểu VHNN chưa cao. Đối chiếu với cơ sở lí luận về năng lực đọc hiểu VHNN, chúng tôi nhận thấy đa số SV có *hiểu biết*, có thể *phản hồi* sau khi đọc VHNN, nhưng việc có thể sử dụng những hiểu biết, phản hồi đó để hoàn thành các mục tiêu đọc trong bối cảnh cụ thể và tự phát triển các tiềm năng của bản thân (có thể đọc hiểu một văn bản VHNN tương tự hay có thể phát triển kĩ năng dạy học đọc hiểu VHNN) còn hạn chế.

3. Một số giải pháp phát triển năng lực đọc hiểu văn học ngoài cho sinh viên khoa Sư phạm Ngữ văn, Trường Đại học Đồng Tháp

Trên cơ sở lí luận và thực tiễn đã xác định, chúng tôi đề xuất năm giải pháp định hướng hoạt động dạy học VHNN nhằm phát triển năng lực đọc hiểu VHNN ở SV khoa Sư phạm Ngữ văn, Trường Đại học Đồng Tháp.

Thứ nhất: Xác định và bám sát chuẩn đầu ra trong dạy học đọc hiểu VHNN.

Để phát triển năng lực đọc hiểu VHNN cho người học, yếu tố đầu tiên là cần xác định chuẩn đầu ra của năng lực này. Chuẩn đầu ra thể hiện mục tiêu cần hướng tới trong quá trình dạy của GV và mô tả kết quả học tập mong muốn, phải đạt được của SV. Do đó, chuẩn đầu ra là căn cứ và động lực cho toàn bộ quá trình dạy học và phải luôn được bám sát trong quá trình dạy học nhằm nâng cao tính chủ động, nâng cao hiệu quả dạy học.

Chuẩn đầu ra của năng lực đọc hiểu VHNN là một phần trong chuẩn đầu ra của *Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn*, bao gồm những nội dung SV cần nắm được và thực hiện được như là kết quả học tập các học phần VHNN. Căn cứ vào chuẩn đầu ra của *Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn* - Trường Đại học Đồng Tháp, căn cứ cơ sở lí luận về năng lực đọc hiểu, trong phạm vi của bài nghiên cứu, chúng tôi xác định cụ thể chuẩn đầu ra năng lực đọc hiểu VHNN của SV khoa Sư phạm Ngữ văn, Trường Đại học Đồng Tháp với bốn tiêu chí và các mức độ đạt được cho từng tiêu chí (Bảng 6).

Bảng 6. Chuẩn đầu ra năng lực đọc hiểu VHNN

Tiêu chí	Mức độ đạt được
1. Biết các thông tin và đặc điểm chính của văn bản VHNN	1.1. Trình bày được các thông tin khái quát về văn bản VHNN như quốc gia, văn hóa, ngôn ngữ; tác giả; hoàn cảnh sáng tác; thể loại; đề tài 1.2. Xác định được chủ đề, cấu trúc; tóm tắt được văn bản 1.3. Sử dụng ngôn từ trong văn bản để minh họa cho việc nắm được thông tin chính và cấu trúc của văn bản
2. Phân tích, kết nối thông tin để lí giải và kiến tạo ý nghĩa của văn bản VHNN	2.1. Phân tích được vai trò của các hình tượng nghệ thuật, các yếu tố nghệ thuật đối với việc chuyển tải chủ đề văn bản 2.2. Đối chiếu các thông tin trong văn bản với các thông tin trong các văn bản có liên quan 2.3. Đồng sáng tạo với tác giả, lí giải ý nghĩa văn bản dựa trên trải nghiệm, suy ngẫm cá nhân
3. Phản hồi, đánh giá ý nghĩa và giá trị văn bản VHNN	3.1. Nhận xét những thông tin chi tiết và toàn bộ ý nghĩa của văn bản 3.2. Đánh giá giá trị của văn bản VHNN theo nhiều góc độ (sáng tạo, phát triển chủ đề, phát triển thể loại, vai trò trong lịch sử văn học...) 3.3. Bày tỏ thái độ, sự thay đổi nhận thức của bản thân trước ý nghĩa, giá trị của văn bản
4. Vận dụng hiểu biết về văn bản VHNN vào thực tiễn	4.1. Vận dụng kiến thức VHNN vào thực tiễn học tập, nghiên cứu 4.2. Thiết kế, tổ chức được hoạt động dạy học đọc hiểu VHNN cho HS phổ thông

Các nội dung của chuẩn năng lực đọc hiểu VHNN nằm trong hệ thống và có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tùy thuộc vào đặc điểm của mỗi văn bản và đối tượng SV trong từng bối cảnh học tập cụ thể, mỗi bài dạy học đọc hiểu có thể xác định một số nội dung chủ đạo để làm căn cứ chính. Chuẩn năng lực đọc hiểu VHNN là định hướng để GV xác định mục tiêu của từng bài học, xây dựng nội dung, xây dựng qui trình, chiến thuật đọc hiểu, lựa chọn và sử dụng các phương pháp dạy học đọc hiểu, tổ chức các hoạt động đọc hiểu VHNN. Đó cũng là căn cứ để GV thu nhận các thông tin phản hồi, đánh giá kết quả học tập nhằm điều chỉnh quá trình dạy học sao cho đạt được mục tiêu. Đó còn là là động cơ học tập và cũng là cơ sở để SV tự đánh giá, tự phản hồi về quá trình đọc hiểu VHNN của bản thân. Việc bám sát chuẩn đầu ra năng lực đọc hiểu VHNN là yêu cầu phải được thực hiện trong suốt quá trình dạy học đọc hiểu VHNN.

Thứ hai: Lựa chọn các văn bản VHNN đa dạng về thể loại, phù hợp với khả năng, nhu cầu của người học.

Nhằm đảm bảo ngữ liệu - phương tiện để SV có thể thực hành đọc, tiến tới đạt chuẩn đầu ra đã xác định; để nâng cao ý thức tự giác, tạo động lực, tạo hiệu quả trong cách thức tiếp cận văn bản VHNN thì người học phải được tiếp cận với nguồn văn bản đa dạng về thể loại, phù hợp với khả năng, nhu cầu trong quá trình đọc hiểu VHNN.

Đồng tình với quan điểm của tác giả Đoàn Thị Thanh Huyền (2017), chúng tôi cho rằng mức độ phù hợp của văn bản đối với khả năng, nhu cầu của người học không chỉ được xác định dựa trên cơ sở định lượng (tần số lặp lại của từ ngữ, độ dài của câu, sự kiên kết của văn bản) và định tính (cấp độ ý nghĩa; cấu trúc; sự rõ ràng và quy tắc về ngôn ngữ; yêu cầu về tri thức nền) của chính văn bản, mà còn được thể hiện ở khía cạnh người đọc và nhiệm vụ đọc hiểu. Người học có tri thức nền, có nhiều kinh nghiệm, có kĩ năng đọc, có hứng thú và động cơ đọc sẽ đọc hiểu văn bản tốt hơn người học thiếu tri thức nền, ít kinh nghiệm, thiếu kĩ năng đọc hay không quan tâm và không muốn đọc. Bên cạnh đó, nhiệm vụ đọc hiểu với mục tiêu đọc được xác định cụ thể cũng chi phối đến tính phức tạp hay đơn giản của văn bản đọc.

Mặc dù chung lứa tuổi với những điểm tương đồng trong tâm đón nhận, mặc dù được đào tạo chung một chương trình, mặc dù hướng đến một chuẩn đầu ra chung nhưng mỗi SV là một chủ thể đọc riêng, mỗi bối cảnh đọc có một yêu cầu riêng nên đòi hỏi mỗi học phần VHNN phải có độ mở nhất định trong việc lựa chọn văn bản đọc hiểu. SV cũng cần được tiếp xúc với những văn bản VHNN đương đại, phù hợp với thị hiếu, lứa tuổi... Như vậy, tính phù hợp của văn bản đọc hiểu còn thể hiện ở khả năng phân hóa người học và sự linh hoạt của GV trong các hoàn cảnh dạy học đọc hiểu cụ thể.

Hướng đến kỹ năng nghề nghiệp, văn bản VHNN cần đa dạng về thể loại, chủ đề, đồng thời cần mang tính cập nhật với yêu cầu cần đạt của chương trình giáo dục phổ thông để có thể trở thành phương tiện hiệu quả trong việc hình thành năng lực dạy học VHNN cho SV. Có thể thì nguồn văn bản được lựa chọn mới có thể thực hiện đúng chức năng của nó - tác động tới thái độ, động cơ đọc của người học.

Thứ ba: Đảm bảo người học được thực hành cách thức đọc hiểu VHNN tương ứng với đặc trưng thể loại.

Để đạt được chuẩn đầu ra về năng lực đọc hiểu VHNN, SV phải được trang bị và đảm bảo được thực hành cách thức đọc hiểu VHNN, đặc biệt là đọc hiểu VHNN tương ứng đặc trưng thể loại.

Trong sự phát triển không ngừng của văn bản văn học trên thế giới, bên cạnh sự biến động, thay đổi của kỹ thuật sáng tác, cách tiếp nhận... thì thể loại là yếu tố tương đối ổn định. Mỗi thể loại là một hệ thống kí hiệu riêng, đòi hỏi người đọc phải giải mã theo những cách thức riêng để có thể hiểu sâu sắc.

Hơn nữa, mục tiêu cốt lõi của việc dạy học đọc hiểu VHNN là SV trở thành những người đọc độc lập, có khả năng làm chủ, khai thác giá trị các văn bản VHNN để phục vụ cho thực tiễn nghề nghiệp, nghĩa là SV có thể vận dụng cách đọc hiểu VHNN để đọc hiểu những văn bản tương tự (cùng thể loại, chủ đề), ở mức độ cao hơn, SV có thể thiết kế, tổ chức các hoạt động dạy học đọc hiểu VHNN

cho HS, đáp ứng yêu cầu của giáo dục phổ thông. Trong chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn hiện nay, đặc biệt là *Chương trình Ngữ văn 2018*, thể loại là mạch kiến thức để hình thành kỹ năng đọc cho HS ở từng cấp học. Ở cấp trung học cơ sở, HS phải có những hiểu biết về các thể loại như truyện dân gian, truyện ngắn, thơ trữ tình và thơ tự sự; kí trữ tình và kí tự sự; tiểu thuyết và truyện thơ Nôm, thơ cách luật và thơ tự do, bi kịch và hài kịch. Ở cấp trung học phổ thông, HS phải có những hiểu biết về một số thể loại, tiểu loại ít thông dụng, đòi hỏi kỹ năng đọc cao hơn như thần thoại, sử thi, chèo hoặc tuồng, truyện và thơ hiện đại; tiểu thuyết hiện đại, hậu hiện đại. Thực tiễn sách giáo khoa Ngữ văn 6 (Cánh Diều) đã cho thấy *thể loại* trở thành một trong những căn cứ để kết nối các bài học đọc hiểu thành chủ đề - cụm thể loại (như các bài Truyện, Thơ, Kí...). Vì vậy, SV cần được thực hành đọc hiểu nhiều văn bản VHNN theo đặc trưng thể loại và ở các thời kì khác nhau để áp dụng những chiến thuật, kỹ năng đọc hiểu phù hợp, từ đó nâng cao hiệu quả đọc, hướng đến đạt chuẩn đầu ra của năng lực này.

Thứ tư: Đảm bảo tính tích hợp và tính trải nghiệm trong đọc hiểu VHNN.

Quá trình phát triển năng lực đọc hiểu VHNN cho SV cần tích hợp giữa phát triển kỹ năng đọc hiểu với kỹ năng viết, nói và nghe; tích hợp trong việc sử dụng các phương pháp, phương tiện, kỹ thuật dạy học; tích hợp giữa đọc hiểu VHNN với đọc hiểu các lĩnh vực có mối quan hệ gần gũi như văn học Việt Nam, lí luận văn học, ngôn ngữ hay phương pháp dạy học Ngữ văn; tích hợp giữa VHNN với các lĩnh vực nghệ thuật như âm nhạc, hội họa, điện ảnh... cũng như nhiều lĩnh vực khác trong đời sống.

Các văn bản VHNN dành cho SV đọc hiểu có yêu cầu về tri thức nền phức tạp, vì vậy, để hiểu được nội dung, ý nghĩa của chúng, không thể không tích hợp các tri thức nhiều lĩnh vực. Mặt khác, tích hợp và trải nghiệm cũng là tư tưởng dạy học xuyên suốt trong dạy học ở trường phổ thông hiện nay. Điều đó đòi hỏi GV phải đặt phần VHNN trong tổng thể chương trình đào tạo, luôn quan tâm tới thực tiễn đời sống trong việc chọn lựa, khai thác những chủ đề tích

hợp và tổ chức những hình thức trải nghiệm phù hợp cho SV trong dạy học VHNN. Việc tổ chức thêm các câu lạc bộ đọc sách theo nhiều chủ đề và nhiều hình thức sinh hoạt khác nhau để SV tham gia cũng là một trong những giải pháp hiệu quả để tăng tính tích hợp, trải nghiệm cho người học.

Khi GV ý thức và thực hiện một cách triệt để sự tích hợp sẽ tạo cho SV những cơ hội để trải nghiệm, từ đó SV có nhận thức sâu sắc, có mục tiêu, động lực để huy động tổng hợp các kĩ năng, tri thức một cách tự giác và hiệu quả hơn trong đọc hiểu VHNN.

Thứ năm: Kiểm tra, đánh giá thường xuyên, hiệu quả.

Để phát triển năng lực đọc hiểu VHNN, hoạt động kiểm tra, đánh giá cần được sử dụng thường xuyên và hiệu quả. Việc đánh giá phải căn cứ trên chuẩn năng lực đọc hiểu VHNN đã được xây dựng để định hướng, tạo động cơ cho người học. Ngoài việc xây dựng các công cụ đánh giá đặc thù, sử dụng các phương pháp, kĩ thuật đánh giá phù hợp, việc đánh giá phải diễn ra thường xuyên, liên tục. Đồng thời, GV phải phản hồi kết quả đánh giá đến người học một cách kịp thời và giá trị trong suốt quá trình đọc hiểu, tạo điều kiện cho người học sử dụng hiệu quả các phản hồi đó để phát triển năng lực đọc hiểu VHNN của bản thân.

4. Kết luận

Một số giải pháp mang tính chất định hướng đã được xác định trên cơ sở lí luận và thực tiễn nhằm phát triển năng lực đọc hiểu VHNN cho SV khoa Sư phạm Ngữ văn, Trường Đại học Đồng Tháp. Từ đó, chúng tôi sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp cụ thể như xây dựng qui trình, mô hình bài học đọc hiểu VHNN, xây dựng và hướng dẫn người học sử dụng các chiến thuật đọc hiểu VHNN nhằm nâng cao năng lực tự học, động lực học tập cho người học; xây dựng các hoạt động tích hợp và trải nghiệm, hoạt động kiểm tra, đánh giá... trong thực tiễn dạy học và nghiên cứu.

Dạy học đọc hiểu VHNN cần tạo ra được các

hoạt động và kích thích người học tích cực tương tác với văn bản VHNN và với các chủ thể đọc khác, trong đó có người dạy - chủ thể tổ chức các hoạt động đọc trong lớp học và có khả năng phát hiện, phát triển năng lực của người học. Dù rằng GV giữ vai trò chủ đạo trong việc xác định chuẩn đầu ra, lựa chọn văn bản, hướng dẫn cách thức đọc hiểu, xây dựng các hoạt động tích hợp, trải nghiệm hay tổ chức kiểm tra, đánh giá... nhưng người học chính là trung tâm của mọi hoạt động. Bởi, “đọc văn khác với giảng văn. Giảng văn là việc của thầy. Đọc văn là việc của mọi người” và “Phải đọc văn để người đọc tự phát hiện ra mình và lớn lên” (Trần Đình Sử, 2003).

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được hỗ trợ bởi đề tài nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Đồng Tháp, mã số SPD2021.01.08./.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn* (ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT, ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).
- Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Trung ương khóa XI. (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW*.
- Đoàn Thị Thanh Huyền. (2017). *Phát triển năng lực đọc hiểu văn bản cho học sinh trung học phổ thông trong dạy học Ngữ văn (qua dữ liệu lớp 10)*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Việt Nam.
- Đỗ Đức Hiểu, Nguyễn Huệ Chi, Phùng Văn Tửu và Trần Hữu Tá. (2004). *Từ điển văn học*. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Thế giới.
- Đỗ Ngọc Thống. (2019). *Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn trung học phổ thông theo chương trình giáo dục phổ thông mới*. Hà Nội: NXB Đại học Sư phạm.
- Lê Bá Hán, Trần Đình Sử và Nguyễn Khắc Phi. (2007). *Từ điển thuật ngữ văn học*. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Giáo dục.
- Nguyễn Thanh Hùng. 2018. *Đọc - hiểu tác phẩm văn chương trong nhà trường*. Hà Nội: NXB Giáo dục.

- OECD. (2009). PISA 2009 Assessment Framework - Key competencies in reading, mathematics and science. Truy cập từ <https://www.oecd-ilibrary.org/education>
- Rychen, Laura Hersh, Dominique Simone and Salganik. (2003). *"A holistic model of competence"*, *Key Competencies for a successful life and a wellfunctioning society*. Hogrefe & Huber Publishers.
- Trần Đình Sử. (2003). *Độc văn học văn*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
- Trần Đình Sử. (2004). *Độc hiểu văn bản - một khâu đột phá trong nội dung và phương pháp dạy văn* hiện nay. *Tạp chí Giáo dục*, 102 (chuyên đề, quý IV), 16-18.
- Trường Đại học Đồng Tháp. (2018). *Chương trình giáo dục đại học - ngành Sư phạm Ngữ văn* - ban hành kèm theo Quyết định số 1149/QĐ-ĐHĐT ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp.
- Trường Đại học Đồng Tháp. (2019). *Bản mô tả Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn* - ban hành kèm theo Quyết định số 1985a/QĐ-ĐHĐT ngày 03 tháng 9 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp.